

# NGHIÊN CỨU, SƯU TẦM, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ

NGUYỄN CHÍ BÈN \*

Cùng với kho tàng di sản văn hoá vật thể, Việt Nam là quốc gia có một kho tàng di sản văn hoá phi vật thể đa dạng về thể loại, loại hình, phong phú về trữ lượng tác phẩm, đặc sắc về tư tưởng và nghệ thuật. Là những sáng tạo của các thế hệ tiền nhân để lại cho thế hệ hôm nay, những di sản văn hoá phi vật thể ấy đều là những “hòn ngọc quý” (chữ dùng của Chủ tịch Hồ Chí Minh).

Xác định thế nào là di sản văn hoá phi vật thể, điều 4 của Luật di sản văn hoá ghi rõ: “Di sản văn hoá phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền, về văn hoá ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác”.

Vấn đề đặt ra là phải xác định cho rõ những vấn đề liên quan tới kho tàng di sản văn hoá phi vật thể này, có như vậy, chúng ta mới xác định đúng đắn những định hướng sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn và phát huy.

Nói đến di sản văn hoá, dù là vật thể hay phi vật thể, là phải nói đến vấn đề chủ thể sáng tạo, khách thể tiếp nhận của những di sản văn hoá này. Lâu nay, mỗi khi nói đến những sáng



Một góc trưng bày tại Bảo tàng Văn hóa các Dân tộc Việt Nam - Thái Nguyên  
Ảnh: Hải Ninh

\* Ts. Viện trưởng Viện Nghiên cứu Văn hóa - Nghệ thuật Bộ Văn hóa Thông tin

tác văn hoá dân gian, những di sản văn hoá phi vật thể, câu nói quen thuộc của chúng ta: đó là những sáng tác của nhân dân lao động. Không ai có ý kiến ngược lại ý kiến này, nhưng vấn đề phải xem lại là nội hàm của thuật ngữ nhân dân. Ý kiến của V.Guxep, nhà nghiên cứu văn học dân gian nổi tiếng của Liên Xô (cũ) đáng để chúng ta suy nghĩ: “Nhân dân là một cộng đồng những tập đoàn xã hội và giai cấp của dân tộc được hình thành theo lịch sử, tạo thành cơ sở của mỗi xã hội. Cấu trúc xã hội của nhân dân trong những giai đoạn khác nhau của lịch sử xã hội loài người tuyệt nhiên không phải là bất biến, trái lại nó biến đổi từ thời đại này sang thời đại khác ngay trong phạm vi của một hình thái xã hội. Điều này quyết định nội dung và hình thức cụ thể của văn hoá dân gian mỗi thời đại”. Lịch sử Việt Nam mấy ngàn năm qua, với tất cả sự thay đổi của nó, tác động đến cấu trúc xã hội của cộng đồng này. Nói khác đi tí chút, nội hàm của khái niệm nhân dân có sự thay đổi theo thời gian, chứ không phải là khái niệm bất biến. Chẳng hạn, thời quân chủ từ thế kỷ X đến thế XIX, nhân dân sẽ bao hàm giai cấp nông dân, tầng lớp thợ thủ công, nhà Nho v.v... nhưng thời Pháp thuộc, nhân dân lại không chỉ có các giai cấp và tầng lớp này, mà còn bao hàm một lực lượng khá đông đảo gồm tầng lớp thị dân và các giai cấp khác như địa chủ, tư sản dân tộc có lòng yêu nước và tinh thần dân tộc.

Ở Việt Nam, dù nội hàm của cấu trúc xã hội này có thay đổi theo thời

gian, lịch sử, nhưng thành phần quan trọng của cấu trúc xã hội này vẫn là nông dân. Với một đất nước mà đến nay nông dân vẫn chiếm gần 80% dân số thì những di sản văn hoá phi vật thể ấy chính là những sáng tạo của người nông dân, dù là họ sinh sống nơi núi cao, hay miền đồng bằng, châu thổ qua tiến trình lịch sử. Đặc điểm này chi phối di sản văn hoá phi vật thể cả về nội dung, giá trị, phương thức biểu hiện lẫn phương thức trình diễn, phương thức lưu truyền v.v... Mặt khác, phương thức canh tác của những nông dân ấy là trồng lúa, có thể là lúa nước nơi đồng bằng, châu thổ, có thể là lúa khô nơi nương rẫy. Chính phương thức canh tác này sẽ lại là yếu tố chi phối những di sản văn hoá phi vật thể cả về nội dung và hình thức lẫn phương thức lưu truyền, tái tạo. Là sáng tạo của nông dân, nên sự tồn tại của bản thân những sáng tác phi vật thể ấy cũng sẽ truyền miệng, dạng thức tồn tại bằng văn bản của các di sản văn hoá phi vật thể không có nhiều. Bởi vậy, nhiều nhà nghiên cứu văn hoá hay nói tới dạng thức tồn tại trong tâm thức các thế hệ con người của nó. Đặt những di sản văn hoá phi vật thể ấy trong tương quan với chủ thể sáng tạo, rõ ràng chúng ta sẽ rút ra được nhiều điều bổ ích cho công tác sưu tầm, nghiên cứu lẫn bảo tồn và phát huy.

Mặt khác, nhìn di sản văn hoá phi vật thể từ góc độ chủ thể sáng tạo, chúng ta lại phải ý thức hơn nữa về quá trình sáng tạo, lưu truyền những di sản văn hoá phi vật thể. Bộ phận quan

trọng nhất của di sản văn hoá phi vật thể là những sáng tác folklore. Quá trình cộng đồng hoá những sáng tạo của cá thể là quá trình rất đặc trưng của sáng tác folklore. Khởi nguyên, cội nguồn của sự sáng tạo văn hoá dân gian, văn hoá phi vật thể là của những cá thể. Trong xã hội Việt Nam cổ truyền, những cá thể ấy có thể là người nông dân chân lấm tay bùn, nhưng cũng có thể là người thợ thủ công, cũng có thể là các nhà nho. Hàng loạt ví dụ chúng ta có thể tìm thấy vai trò khởi nguyên trong sáng tạo những di sản văn hoá thuộc về các nhà nho. Chẳng hạn, khá nhiều lời ca trong hát phường vải Nghệ An là sáng tạo của các nhà nho. Nguyễn Du, Phan Bội Châu v.v..., lúc sinh thời, từng là những “thành viên” rất tích cực và say mê hát phường vải. Mặt khác, nhìn vai trò của các cá thể trong sáng tạo văn hoá phi vật thể, chúng ta lại phải nhìn thấy trong quá khứ, các cá thể này gồm rất nhiều loại người khác nhau, có thể đó là người nông dân; cũng có thể đó là một nhà nho, cũng có thể là nhà sư, một thầy thuốc, một thầy bói, một già làng, một potao, một thầy cúng. Lâu nay, chúng ta quen gọi, đó là các nghệ nhân, nhưng khi đặt những con người ấy vào quá trình sáng tác folklore, quá trình sáng tác di sản văn hoá phi vật thể, phải thấy chính đây là những nhân vật đóng vai chủ thể sáng tạo của văn hoá nói chung và văn hoá phi vật thể nói riêng. Nói khác đi tí chút, chủ thể sáng tạo văn hoá dân gian, văn hoá phi vật thể, không chỉ là nông dân. Nhân vật

đáng phải lưu ý là các nhà nho. Là người mang trong mình tư tưởng của Khổng Tử, Mạnh Tử, cũng như các đại biểu tư tưởng khác của Nho giáo, nhà nho là người mang chở những tư tưởng ấy đến với cộng đồng, là người phát ngôn tư tưởng của Khổng - Mạnh nhưng nhà nho Việt Nam lại có những nét riêng. Anh ta gắn bó với cộng đồng làng xã khi còn mười năm đèn sách, thi đậu ra làm quan, cuối đời anh ta lại về quê cũ; số phận không may, anh thi không đỗ, đường hoạn lộ không dài, anh ta cũng trở về cố hương. Công việc mà anh ta hay làm, thường làm sau khi hai khả năng trên xuất hiện là dạy học ở làng. Vì thế, nhà nho Việt Nam thường đóng nhiều vai ở làng: dạy học kiêm bốc thuốc, bắt mạch, xem bói kiêm thầy địa lý, thầy cúng v.v... Dù là vai gì, công việc nào, nhà nho vẫn là một nhân vật thực hành văn hoá. Giữa biển tiểu nông biết ít chữ, không biết chữ ở làng quê Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhà nho ở làng quê là nhân vật sáng tạo văn hoá, trao truyền văn hoá, trong đó có những di sản văn hoá phi vật thể. Chẳng hạn, với lễ hội cổ truyền, vai trò các nhà nho khá to lớn, ông ta vừa là người viết văn tế, đọc văn tế, cũng là người có khả năng đọc sắc thân, thân tích về nhân vật được cả làng thờ cúng, cũng là người “chỉ huy” diễn trình của lễ hội của làng.

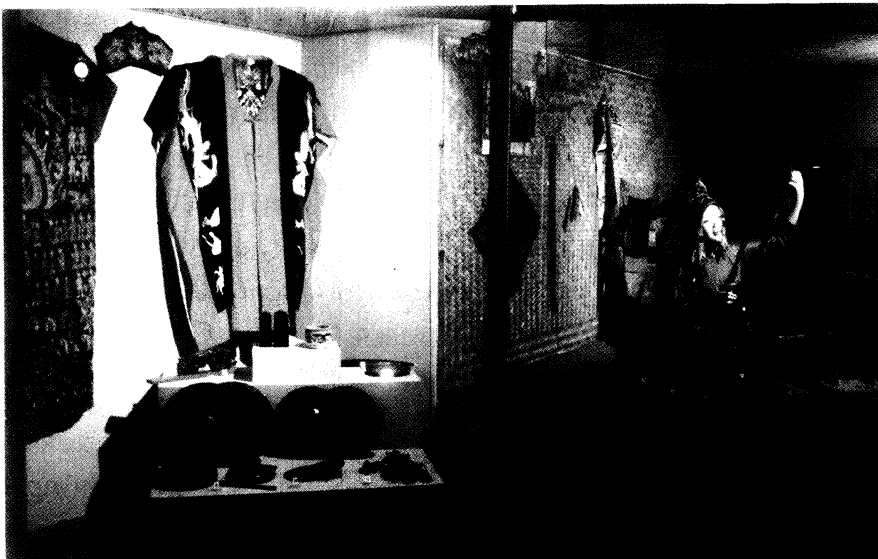
Mặt khác, khi xem xét các di sản văn hoá phi vật thể, không thể không đặt những di sản ấy trong môi trường sinh thành và lưu truyền nó. Nói đến

môi trường sinh thành, lưu truyền các di sản văn hoá phi vật thể, người ta hay nói đến làng xã. Thế nhưng, ở Việt Nam, làng xã lại là đơn vị xã hội gắn bó với tộc người, bản thân làng xã của một tộc người cũng có những nét khác biệt khi nó vận động trong không gian. Với người Kinh (Việt), nhìn ở phương diện không gian, làng Việt có sự khác nhau về một số phương diện khi đặt trong cùng hệ để so sánh. Làng Việt ở Bắc bộ có những khác biệt với làng Việt ở Nam bộ và Trung bộ ở nguồn gốc hình thành, đặc điểm quần cư, cơ cấu tổ chức, quan hệ sở hữu, các loại dân cư v.v...

Nhìn ở phương diện nghề nghiệp, làng của người Việt có thể tạm chia thành hai loại làng: làng của ngư dân (làng vạ chài) và làng của những cư dân sống bằng nghề trồng lúa nước. Hai loại làng này rõ ràng là có những nét khác nhau trong cảm quan về thiên nhiên, trong ứng xử với thiên nhiên cũng như trong quan hệ xã hội, trong

cộng đồng. Nếu như làng xã của cư dân trồng lúa nước thờ thành hoàng thì ngư dân sống bằng nghề đánh bắt hải sản lại thờ cúng cá voi/cá ông, nếu như cư dân sống bằng nghề trồng lúa nước có ruộng đình để lấy kinh phí tổ chức lễ hội hàng năm thì ngư dân lại đóng góp một khoản kinh phí để tổ chức lễ hội mà ngư dân gọi là tiền chề. Người dân trồng lúa nước cầu mong mùa màng bội thu thì người dân đánh bắt hải sản cầu mong được trúng mùa cá. Làng xã của cư dân nông nghiệp sống bằng nghề trồng lúa nước có sự gắn kết chặt chẽ hơn làng xã của cư dân sống bằng nghề đánh bắt hải sản nơi biển khơi. Bởi mỗi bên khác nhau ở sự phụ thuộc lẫn nhau hay không trong quá trình sản xuất.

Nhìn ở phương diện tộc người, làng xã của tộc người thiểu số khác với làng xã của người Kinh (Việt) với tư cách là tộc người chủ thể. Nếu như trong một thời kỳ dài trước cách mạng tháng Tám năm 1945, làng xã của



Một góc trưng bày tại Bảo tàng Văn hóa Các Dân tộc Việt Nam - Thái Nguyên

Ảnh: Hải Ninh

người Kinh (Việt) là một “nước cộng hoà tự trị bé nhỏ” - chữ dùng của Pôn Đume - thì làng xã của các tộc người thiểu số, dù dưới các tên gọi khác nhau: Phum, sor - với người Khơme, bon - với người Mạ, plei - với người Gia Rai, plơi - với người Bana, buôn - với người Êđê, bản - với người Tày v.v... lại là những cộng đồng xã hội mang tính chất tự quản rất cao. Sự khác nhau ấy do nhiều nguyên nhân. Trước hết, làng xã của những cộng đồng này là những đơn vị xã hội của các dân tộc rất khác nhau trong sự phát triển trên hành trình lịch sử, có dân tộc đã đứng ở chặng đường phát triển của phương thức sản xuất phong kiến, có dân tộc lại còn đang đứng ở đềm cuối của chế độ cộng sản nguyên thuỷ. Rồi tất cả các dân tộc đều chịu sự xâm lược của thực dân Pháp vào cuối thế kỷ XIX. Chính cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ nhất rồi lần thứ hai, cuộc kháng chiến chống Mỹ đã đưa các dân tộc ở nước ta cùng đến với hệ tư tưởng tiên tiến của thời đại, để rồi chiến thắng trong chống ngoại xâm, cùng bước vào chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Do vậy, những đặc điểm của làng xã đương nhiên cũng khác nhau. Chẳng hạn ở Tây Nguyên trước năm 1945, vai trò của các hội đồng già làng (khoa plơi) rất quan trọng, nhưng ở châu thổ Bắc Bộ tư tưởng lão quyền dù rất đậm đặc cũng chỉ thể hiện trong tổ chức giáp, trong hội đồng tộc biểu cũng như trong dòng họ. Những đặc điểm của đơn vị xã hội này tác động rất

manh mẽ tới quá trình sáng tạo, lưu truyền, sinh thành phát triển, tàn lụi của các sáng tạo văn hoá. Bởi vậy, diện mạo di sản văn hoá phi vật thể ở các dân tộc khác nhau, cũng khác nhau. Nếu như người Kinh (Việt) không còn những tác phẩm văn hoá dân gian mà một số nhà nghiên cứu trước đây gọi là trường ca, hiện nay gọi là sử thi, thì các dân tộc thiểu số lại có cả một kho tàng tác phẩm đa dạng phong phú và đặc sắc: người Ê đê có khá nhiều tác phẩm *khan*, người Bana có khá nhiều tác phẩm *hoamon*, người Gia rai có khá nhiều tác phẩm *hori*, người Mường có *áng mo* “Đẻ đất đẻ nước” nổi tiếng.

Để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể, *Luật di sản văn hoá* đã dành trọn vẹn một chương III, từ điều 17 đến điều 27, để đề cập đến vấn đề này từ trách nhiệm của nhà nước, các cơ quan nhà nước đến các nguyên tắc bảo vệ và phát huy. Chẳng hạn điều 20: “Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể, ngăn chặn nguy cơ làm sai lệch, bị mai một hoặc thất truyền”. Hoạc điều 26: “Nhà nước tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân, nghệ sĩ nắm giữ và có công phổ biến nghệ thuật truyền thống, bí quyết nghề nghiệp có giá trị đặc biệt”. Để thực hiện những điều luật này, có nhiều việc phải làm, nhưng phải xuất phát từ thực tiễn của những công việc liên quan đến di sản văn hoá phi vật thể, có hai phần việc hay nói đúng hơn, hai hệ thống công việc liên quan mật thiết đến

nhau: sưu tầm và nghiên cứu; bảo tồn và phát huy.

Trước hết là những công việc thuộc hệ thống công việc sưu tầm và nghiên cứu. Nhìn lại, đánh giá tình hình sưu tầm và nghiên cứu di sản văn hoá phi vật thể nói rộng, văn hoá dân gian nói hẹp, giới nghiên cứu đã có nhiều hội nghị, hội thảo khoa học quy mô vùng, quy mô toàn quốc. Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam đã có nhiều hội thảo liên quan đến vấn đề này, đáng lưu ý là hội thảo nhìn lại một thế kỷ sưu tầm nghiên cứu văn nghệ dân gian. Phải thừa nhận, hội thảo đã xác định đúng đắn tình hình sưu tầm nghiên cứu văn nghệ dân gian từ các thể loại đến các vùng văn hoá dân gian. Quá trình sưu tầm nghiên cứu những thành tố như tín ngưỡng, lễ hội, những thể loại như ca dao, truyện cổ tích, những vùng văn hoá dân gian v.v... trong 100 năm qua đã được đánh giá, nhìn nhận một cách cặn kẽ thấu đáo với các nhà khoa học như GS,TSKH Tô Ngọc Thanh, PGS,TS Ngô Đức Thịnh, GS,TS Nguyễn Xuân Kính, PGS Ninh Viết Giao, PGS Chu Quang Trứ, TS Nguyễn Thị Huế, TS Lê Hồng Lý, PGS, TS Võ Quang Trọng, TS Nguyễn Chí Bền v.v... Mặt mạnh của tiến trình sưu tầm ấy là những sáng tác văn hoá dân gian được văn bản hoá bằng chữ, in thành sách. Nhiều bộ như cuốn *Tục ngữ ca dao dân ca* của nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Phan, bộ *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* của cố giáo sư Nguyễn Đổng Chi, bộ *Kho tàng ca dao người Việt* do PGS,TS Nguyễn Xuân Kính - PGS.TSKH Phan

Đặng Nhật chủ biên, *Kho tàng truyện trạng Việt Nam* của Thạch Phương - Nguyễn Chí Bền - Mai Hương sưu tập và biên soạn v.v... đã ra mắt bạn đọc những năm qua. Gần đây, sau khi hoàn thành và tái bản đến lần thứ hai bộ *Tổng tập văn học Việt Nam*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia lại chủ trương biên soạn bộ *Tổng tập văn dân gian người Việt* gồm 19 tập, tập 16 của bộ tổng tập này đã ra mắt bạn đọc trong năm vừa qua. Chưa kể trong những năm qua, hàng loạt công trình sưu tầm văn học dân gian đã ra mắt bạn đọc.

Nhìn nhận mặt mạnh của tiến trình nghiên cứu văn hoá phi vật thể trong giai đoạn vừa qua có thể vận dụng ý kiến của GS,TS Nguyễn Xuân Kính đánh giá về công tác nghiên cứu văn hoá trong thập kỷ thế giới phát triển văn hoá: “Qua sự phân tích mảng sách viết về văn hoá, chúng ta thấy sự phong phú về số lượng. Số sách này lớn hơn số sách về văn hoá của nhiều thập kỷ trước cộng lại. Đây là chưa kể những bài viết đăng trên các tạp chí. Về chất lượng, phần lớn đây là những ấn phẩm có ích, số sách có giá trị đạt tỷ lệ đáng kể”.

Tuy nhiên, tình hình sưu tầm nghiên cứu di sản văn hoá phi vật thể đang đặt ra những vấn đề cấp bách. Việc sưu tầm nếu chỉ dừng lại ở việc ghi chép bằng văn tự, xuất bản thành sách thì chưa có hiệu quả cao, nhất là với các loại hình, thể loại phi vật thể ngoài thành tố ngữ văn. Tính chất

nguyên hợp của văn hoá dân gian, tính chất phi vật chất của những di sản văn hoá phi vật thể càng khiến chúng ta phải nghĩ đến những hình thức khác, cách làm khác.

Những năm gần đây, sự thay đổi trong đời sống kinh tế xã hội, sự phát triển của công nghệ thông tin, mặt khác, do chính đặc trưng của di sản văn hoá phi vật thể, hiện tượng mai một, thất truyền, đứt gãy của một số di sản văn hoá phi vật thể, ở một số tộc người đã xảy ra. Chính vì thế, công việc sưu tầm di sản văn hoá phi vật thể đang đặt ra hai nhiệm vụ: Thứ nhất, là phải có một cuộc tổng kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể để từ đó có kế hoạch sưu tầm nghiên cứu cũng như bảo tồn và phát huy. Làm sao, mỗi địa phương, mỗi nhà quản lý phải nắm được chính xác những di sản văn hoá phi vật thể của quê mình. Câu thơ của nhà thơ Chế Lan Viên hoàn toàn đúng trong trường hợp này: “Tay cân lại của cha ông từng nắm đất. Rồi giữ gìn. Bằng chính máu xương ta”. Thứ hai, phải có kế hoạch từng bước bảo tồn, phát huy những di sản này một cách hữu hiệu. Phải thừa nhận, Bộ Văn hoá Thông tin đã có ý thức rất cao trong việc bảo tồn, phát huy các di sản văn hoá phi vật thể cũng như ứng dụng những thành quả của công nghệ thông tin hiện đại vào công việc này khi xây dựng mục tiêu *Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá phi vật thể* trong *Chương trình quốc gia về văn hoá*. Từ năm 1997 đến nay, Bộ Văn hoá Thông tin đã giao cho Viện Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật thực hiện hai

nhiệm vụ: tư vấn, giám sát việc thực hiện ác dự án bảo tồn phát huy di sản văn hoá phi vật thể tại các địa phương do các Sở Văn hoá Thông tin tiến hành; trực tiếp thực hiện một loạt dự án, tiến tới xây dựng một ngân hàng dữ liệu về di sản văn hoá Việt Nam. Ngân hàng này sẽ là nơi lưu giữ các di sản văn hoá phi vật thể bằng những phương tiện và kỹ thuật hiện đại nhất. Cả hai nhiệm vụ này có quan hệ với nhau một cách khăng khít. Để cho các địa phương thực hiện tốt các dự án, Viện đã tổ chức khá nhiều lớp tập huấn, mời các chuyên gia đến giảng dạy, truyền bá kinh nghiệm cho các cán bộ làm dự án bảo tồn phát huy di sản văn hoá phi vật thể. Để tạo điều kiện cho Viện thực hiện tốt nhiệm vụ, Bộ Văn hoá Thông tin đã đầu tư cho Viện một hệ thống trang thiết bị hiện đại để xây dựng một ngân hàng dữ liệu về văn hoá Việt Nam.

Nhìn lại 5 năm thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát huy di sản văn hoá phi vật thể, có thể nói rằng, trên cơ bản nhiệm vụ này đã được Viện Nghiên



cứu Văn hoá Nghệ thuật cùng các Sở Văn hoá Thông tin thực hiện tương đối trọn vẹn. Hàng trăm dự án sưu tầm, ghi chép, lưu giữ di sản văn hoá phi vật thể được thực hiện bởi các nhà khoa học ở Viện, các cán bộ nghiệp vụ ở các địa phương. Hàng ngàn giờ phim tư liệu ghi chép các di sản văn hoá phi vật thể đã được các cán bộ khoa học của Viện thực hiện. Vì thế, đến nay, Viện đã có gần 200 phim được lưu trữ trên CD-ROM. Sắp tới những phim này sẽ được chuyển sang lưu trữ trên DVD. Vấn đề không chỉ dừng lại ở những di sản văn hoá phi vật thể được lưu trữ, mà là ý thức của cộng đồng, của tộc người về hiện tượng văn hoá phi vật thể ấy được nâng cao rất nhiều, mỗi khi có đoàn cán bộ của Viện, của tỉnh về nghiên cứu, thực hiện các thao tác để lưu trữ di sản văn hoá ấy. Nhận thức của xã hội về kho tàng di sản văn hoá phi vật thể, vì thế, mà được nâng cao hơn.

Tuy nhiên, nhiều vấn đề đang đặt ra một cách cấp bách trong việc bảo tồn và phát huy những di sản này của các thế hệ tiền nhân. Đầu tiên là việc quan tâm đến các nghệ nhân. Không thể không thừa nhận chúng ta chưa có chính sách thoả đáng về vấn đề này. Lâu nay, mối quan tâm của chúng ta mới chỉ dừng ở các di sản văn hoá phi vật thể mà chưa quan tâm đến chủ thể sáng tạo ra nó. Chúng ta nghĩ rằng đó là sáng tạo của nhân dân mà chưa ý thức đầy đủ khởi thủy sáng tạo ấy là của một cá thể. Đó là các nghệ nhân. Họ vừa là người sáng tạo, lưu truyền, lưu giữ, trao truyền các di sản văn hoá

phi vật thể từ thế hệ này qua thế hệ khác. Việc sưu tầm nghiên cứu, nhất là việc ghi chép bằng các phương tiện kỹ thuật hiện đại, không thể không tính đến các nghệ nhân. Phát huy vai trò nghệ nhân trong cộng đồng là công việc cần thiết nhưng chúng ta chưa có các chính sách, chủ trương hữu hiệu. Chẳng hạn, chính sách với nghệ nhân để truyền dạy cho cộng đồng những di sản mà họ lưu giữ được trong tâm thức. Ghi chép những sử thi ở một già làng là cần thiết, nhưng tôi nghĩ, sau đó phải đưa sử thi ấy trở lại cộng đồng để phổ biến và lưu truyền nó. Mặt khác, xung quanh vấn đề bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể, nhất là trong bối cảnh chúng ta đã có *Luật di sản văn hoá*, cũng đặt ra nhiều vấn đề. Học tập kinh nghiệm về ngân hàng dữ liệu di sản văn hoá của các nước đã có nhiều kinh nghiệm và có điều kiện hơn là việc cần thiết, nhưng xây dựng cấu trúc ngân hàng dữ liệu của văn hoá phi vật thể Việt Nam lại không là một công việc đơn giản. Bởi lẽ, diện mạo loại hình, thể loại văn hoá phi vật thể của các nước khác nước ta. Chưa kể, việc bảo tồn phải làm sao thực sự khoa học, nếu không chúng ta sẽ rơi vào cảnh dở khóc, dở cười sau này, khi tư liệu trong tay chúng ta không thực sự là di sản, nói như một câu tục ngữ: mồ cha không khóc, lại khóc đồng mồ?! Nắm vững những đặc trưng của di sản văn hoá phi vật thể Việt Nam trong quá trình bảo tồn, sưu tầm ghi chép tư liệu là yêu cầu có tính tiên quyết với các cán bộ làm công tác này.



Xung quanh công tác phát huy di sản văn hoá phi vật thể cũng đặt ra không ít vấn đề. Thực ra các nhà khoa học đã nhắc đến hai hình thức bảo tồn tĩnh và động, của việc bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể. Điều quan trọng hơn cả đối với việc phát huy những di sản văn hoá phi vật thể là làm cho di sản ấy sống giữa cuộc đời, như chính bản chất của nó. Làm sao để khơi dậy ý thức của cộng đồng, niềm tự hào của cộng đồng về di sản văn hoá phi vật thể, để di sản ấy sống trong cộng đồng như bản chất của nó. Liên quan đến vấn đề này là việc phổ biến, trao truyền di sản phi vật thể tới cộng đồng. Công việc phổ biến là đưa những sản phẩm của cộng đồng về với cộng đồng, nơi nó được sinh ra, lưu giữ. Ngoài những ấn phẩm bằng văn tự là những ấn phẩm nghe nhìn: ảnh, băng catset, băng video, đĩa CD-ROM, DVD v.v..., để làm được những công việc phát huy kho tàng di sản văn hoá phi vật thể, vấn đề cần quan tâm là một kế hoạch hoàn chỉnh có xác định những mốc thời gian cụ thể. Tôi nghĩ rằng phải vừa có những sản phẩm theo những hiện tượng văn hoá phi vật thể lại vừa có những sản phẩm theo từng lĩnh vực, loại hình, thể loại. Chẳng hạn, chúng ta vừa cần một sản phẩm giới thiệu tổng quan về lễ hội cổ truyền Việt Nam, lại vừa cần một hệ thống sản phẩm giới thiệu từng lễ hội cụ thể. Trong việc giới thiệu những sản phẩm này, chúng ta phải nghĩ đến việc giới thiệu với khách nước ngoài những di sản ấy, nghĩa là phải dùng các ngoại ngữ như tiếng

Anh, tiếng Pháp v.v... để giới thiệu.

Có một hệ thống công việc mà chúng ta phải nghĩ đến và thực hiện ngay là xây dựng một phòng di sản văn hoá phi vật thể tại các bảo tàng địa phương. Thời gian qua, các bảo tàng của chúng ta mới chỉ có các hiện vật gồm những di sản văn hoá vật thể là chính. Theo *Luật di sản văn hoá*, rõ ràng ngành bảo tồn bảo tàng sẽ phải có chức năng quản lý nhà nước về di sản văn hoá phi vật thể. Vì thế, với các bảo tàng địa phương, một phòng giới thiệu di sản văn hoá phi vật thể của địa phương, của toàn quốc là việc làm cần thiết. Chúng ta có một thuận lợi là mấy năm nay, chương trình bảo tồn và phát huy di sản văn hoá phi vật thể đã và đang được Viện Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật, các Sở Văn hoá Thông tin địa phương thực hiện. Đã đến lúc, chúng ta phải đưa các sản phẩm ấy về các bảo tàng địa phương để lưu giữ và phục vụ khách tham quan. Nhưng điều cần tính đến là tính hiện đại và thống nhất của sản phẩm băng đĩa về di sản văn hoá phi vật thể từ Viện nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật đến các bảo tàng địa phương cả về chương trình lẫn sự tương thích của thiết bị. Nhiều người trong chúng ta đã được biết các hệ thống giới thiệu di sản của các bảo tàng nổi tiếng trên thế giới. Chúng ta chưa làm được như vậy, nhưng không thể không nghĩ đến một hệ thống thiết bị, sản phẩm ứng dụng công nghệ thông tin. Hiện tại, trong ngành văn hoá thông tin, chỉ có hệ thống máy móc, thiết bị mà Bộ Văn hoá Thông tin

trang bị cho Viện Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật là đáp ứng được những yêu cầu ấy. Làm sao, khách tham quan đến các bảo tàng địa phương, vừa được xem băng hình, băng catsset, đĩa CD, VCD, DVD về các hiện tượng văn hoá phi vật thể của địa phương mình, dân tộc mình, lại vừa được xem những sản phẩm tương tự của toàn quốc, của các dân tộc anh em. Rõ ràng, trong sự nâng cấp và phát triển các bảo tàng hiện nay, việc trang bị một hệ thống thiết bị đồng bộ cho phòng di sản phi vật thể là cần thiết.

Trong công việc phát huy, vấn đề tuyên truyền giáo dục trong cộng đồng, nhất là thế hệ trẻ, những hiểu biết về di sản văn hoá phi vật thể là cần thiết và quan trọng. Chương trình giáo dục cộng đồng những tri thức về di sản văn hoá phi vật thể là công việc không thể không làm. Chính đây là cây cầu để chúng ta đưa di sản văn hoá phi vật thể về với cộng đồng. Lâu nay, chúng ta thường có ý băn khoăn tại sao giới trẻ lại không mặn mà với những di sản văn hoá của các thế hệ tiền nhân như thanh niên người Kinh (Việt) không thích lễ hội cổ truyền, thanh niên các dân tộc thiểu số không thích trang phục dân tộc, không thích hát dân ca, v.v... nhưng chúng ta lại không có một kế hoạch, một chương trình giáo dục về di sản văn hoá phi vật thể của các dân tộc cho thế hệ trẻ trong và ngoài nhà trường. Như thế tránh sao khỏi hiện tượng giới trẻ không yêu thích di sản văn hoá dân tộc!. Vấn đề đặt ra là cần có một hệ thống sản phẩm, đa dạng cả

văn tự lẫn CD-ROM, VCD, DVD, cả băng hình lẫn băng tiếng v.v.. giới thiệu về di sản văn hoá phi vật thể, cả dạng phổ cập lẫn chuyên sâu, cả bạn đọc trong nước lẫn bạn đọc nước ngoài, theo các độ tuổi, giới tính. Chưa kể, một chương trình đào tạo trong nhà trường các cấp về di sản văn hoá phi vật thể Việt Nam.

Vì thế, công tác sưu tầm và nghiên cứu, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá phi vật thể đang đòi hỏi chúng ta phải tiến hành khẩn trương hơn, khoa học hơn, ứng dụng được những thành tựu của công nghệ thông tin hiện đại vào công việc. Cả sưu tầm lẫn nghiên cứu, cả bảo tồn lẫn phát huy di sản văn hoá phi vật thể đang đặt ra quá nhiều việc phải làm. Thực hiện các công việc ấy không thể không nắm vững các đặc điểm của di sản văn hoá phi vật thể. Đồng thời phải đưa những sản phẩm như băng hình, băng tiếng, ảnh v.v... về các di sản văn hoá phi vật thể ấy đến với cuộc đời. Bản chất của những di sản văn hoá phi vật thể là mãi mãi sống cùng, sống trong tâm thức của con người mọi thế hệ. Con đường sưu tầm và nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị của di sản văn hoá phi vật thể, phải chăng, chính là như vậy./

N.C.B